

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2020

TP, HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		766.203.461.981	789.845.928.793
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.953.488.410	136.541.002.250
111	1. Tiền		14.953.488.410	20.741.002.250
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	115.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		142.278.624.851	164.278.624.851
121	1. Chứng khoán kinh doanh	11a	53.578.624.851	53.578.624.851
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		88.700.000.000	110.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		553.305.230.197	440.876.619.719
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	32.317.187.489	31.636.697.771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.840.149.499	6.872.150.135
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	516.296.606.820	403.516.485.424
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		45.043.211.414	45.860.171.264
141	1. Hàng tồn kho	7	45.043.211.414	45.860.171.264
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		622.907.109	2.289.510.709
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	622.907.109	2.289.510.709
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		603.799.277.005	655.522.894.470
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.000.000	38.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		38.000.000	38.000.000
220	II. Tài sản cố định		587.304.613.974	639.276.008.820
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	587.304.613.974	639.276.008.820
222	- Nguyên giá		1.369.285.433.473	1.368.997.769.673
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(781.980.819.499)	(729.721.760.853)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.332.865.441	246.400.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.332.865.441	246.400.000
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.939.559.799	4.939.559.799
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11b	7.174.000.000	9.874.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11b	(2.234.440.201)	(4.934.440.201)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.184.237.791	11.022.925.851
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.184.237.791	11.022.925.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.370.002.738.986	1.445.368.823.263

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		392.496.670.983	446.882.757.634
310	I. Nợ ngắn hạn		206.105.350.983	193.030.107.634
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	31.634.790.944	34.471.295.093
312	2. Người mua trả tiền trước		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13	6.332.052.799	8.539.188.425
314	4. Phải trả người lao động		42.366.872	38.022.577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.522.655.276	5.198.914.561
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	36.387.704.150	5.229.728.036
320	7. Vay ngắn hạn	16	119.496.240.000	128.731.680.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	7.689.540.942	10.821.278.942
330	II. Nợ dài hạn		186.391.320.000	253.852.650.000
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	186.391.320.000	253.852.650.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		977.506.068.003	998.486.065.629
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	977.506.068.003	998.486.065.629
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		77.192.455.007	77.192.455.007
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		145.189.704.196	166.169.701.822
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		135.447.701.422	136.980.310.458
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.742.002.774	29.189.391.364
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.370.002.738.986	1.556.251.652.333



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 07 năm 2020

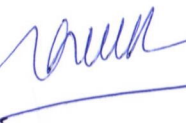
Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2019
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		143.192.717.793	90.251.534.269	268.312.751.526	262.549.235.477
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ		(105.002.264.591)	(114.849.698.336)	(227.085.152.973)	(261.740.648.701)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		38.190.453.202	(24.598.164.067)	41.227.598.553	808.586.776
21	4. Doanh thu tài chính	22	3.642.063.440	4.492.174.413	6.415.249.613	7.877.858.333
22	5. Chi phí tài chính	23	(4.596.612.373)	(15.542.117.952)	(9.229.655.968)	(22.223.882.213)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(3.203.263.027)	(6.064.978.162)	(7.433.372.828)	(12.699.082.600)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(4.268.382.088)	(1.747.768.468)	(5.185.884.291)	(4.708.787.346)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(6.702.914.984)	(7.443.940.715)	(13.510.389.129)	(14.791.199.274)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.264.607.197	(44.839.816.789)	19.716.918.778	(33.037.423.724)
31	9. Thu nhập khác	26	206.663.670	133.614.324.993	247.634.263	135.021.578.112
32	10. Chi phí khác	27	(6.378.101.573)	(36.965.592.026)	(6.378.101.573)	(37.578.790.440)
40	11. Lợi nhuận khác		(6.171.437.903)	96.648.732.967	(6.130.467.310)	97.442.787.672
50	12. Lợi nhuận trước thuế		20.093.169.294	51.808.916.178	13.586.451.468	64.405.363.948
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.728.448.694)	(11.967.289.309)	(2.728.448.694)	(14.490.768.863)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.364.720.600	39.841.626.869	10.858.002.774	49.914.595.085
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	339	840	212	1.053


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 07 năm 2020

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		13.586.451.468	64.405.363.948
	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	52.259.058.646	82.370.462.353
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(1.781.899.889)
4	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		889.974.857	2.920.411.617
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	22	(4.911.261.237)	(131.776.405.587)
6	Chi phí lãi vay	23	7.433.372.828	12.699.082.600
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.257.596.562	28.837.015.042
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(119.337.791.744)	(62.562.754.112)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		816.959.850	6.066.213.111
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		5.669.132.241	(4.727.591.491)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		7.505.291.660	19.609.587.464
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.604.054.213)	(12.718.255.040)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(7.000.000.000)	-
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác		(4.247.738.000)	(3.733.589.006)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.940.603.644)	(29.229.374.032)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.374.129.241)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	173.571.416.835
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho đơn vị khác vay có kỳ hạn		-	-
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng		22.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.613.876.305	6.839.443.250
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.239.747.064	180.410.860.085

Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16	-	6.319.433.259
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(77.485.140.000)	(73.194.661.569)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20	(302.167.000)	(428.029.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(77.787.307.000)	(67.303.258.230)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(111.488.163.580)	83.878.227.823
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	136.541.002.250	115.502.989.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(99.350.260)	(606.271.934)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.953.488.410	198.774.945.816



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 07 năm 2020

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796, đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 31 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 278 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 298 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2020	Tại ngày 31.12.2019
Tiền mặt	199.883.047	402.841.124
Tiền gửi ngân hàng	14.753.605.363	20.338.161.126
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	115.800.000.000
TỔNG CỘNG	<u>24.953.488.410</u>	<u>136.541.002.250</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2020	Tại ngày 31.12.2019
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	11.017.343.784	10.678.938.769
MJ Bros Pty Ltd	8.326.800.000	3.352.545.000
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	5.561.462.585	-
Soleum Energy Pte Ltd	5.355.364.998	5.129.484.715
Khác	<u>2.056.216.122</u>	<u>12.475.729.287</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.317.187.489</u>	<u>31.636.697.771</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2020	Tại ngày 31.12.2019
Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam	2.400.000.000	5.400.000.000
Giantech Engineering Pte Ltd	1.587.634.794	140.604.390
Khác	<u>1.852.514.705</u>	<u>1.331.545.745</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.840.149.499</u>	<u>6.872.150.135</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2020	Tại ngày 31.12.2019
Phải thu Bảo hiểm tàu Aulac Fortune (*)	394.051.067.047	394.051.067.047
Khoản đặt cọc chuyển nhượng theo Hợp đồng số 17/20/ASC/HĐDV	112.376.439.300	-
Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam	3.267.219.000	3.267.219.000
Lãi phải thu	2.099.075.342	2.801.690.410
Khác	<u>4.502.806.131</u>	<u>3.396.508.967</u>
TỔNG CỘNG	<u>516.296.606.820</u>	<u>403.516.485.424</u>

(*) Số dư thể hiện giá trị còn lại và các khoản đã chi trả liên quan việc cứu hộ tàu Aulac Fortune. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Công ty bảo hiểm để xem xét giải quyết bồi thường các khoản này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá toàn bộ khoản chi này thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu đã ký kết.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>30.06.2020</i>	<i>31.12.2019</i>
Công cụ, dụng cụ	20.614.524.556	19.683.744.616
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	<u>24.428.686.858</u>	<u>26.176.426.648</u>
TỔNG CỘNG	<u>45.043.211.414</u>	<u>45.860.171.264</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>30.06.2020</i>	<i>31.12.2019</i>
Phí bảo hiểm	261.807.109	1.928.410.709
Phí thuê văn phòng	<u>361.100.000</u>	<u>361.100.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>622.907.109</u>	<u>2.289.510.709</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>30.06.2020</i>	<i>31.12.2019</i>
Chi phí sửa chữa định kỳ	<u>5.184.237.791</u>	<u>11.022.925.851</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.184.237.791</u>	<u>11.022.925.851</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Đvt: VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2020)	1.368.082.009.877	915.759.796	1.368.997.769.673
Mua mới trong kỳ	287.663.800	-	287.663.800
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ (tại ngày 30.06.2020)	<u>1.368.369.673.677</u>	<u>915.759.796</u>	<u>1.369.285.433.473</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2020)	728.814.601.057	907.159.796	729.721.760.853
Khấu hao trong kỳ	52.250.458.646	8.600.000	52.259.058.646
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ (tại ngày 30.06.2020)	<u>781.065.059.703</u>	<u>915.759.796</u>	<u>781.980.819.499</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2020)	639.267.408.820	8.600.000	639.276.008.820
Số cuối kỳ (tại ngày 30.06.2020)	587.304.613.974	-	587.304.613.974

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020, TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đvt: VND	
	<i>Tại ngày 30.06.2020</i>	<i>Tại ngày 31.12.2019</i>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.958.865.441	-
Khác	374.000.000	246.400.000
TỔNG CỘNG	<u>6.332.865.441</u>	<u>246.400.000</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

11a. Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết (*)	53.578.624.851	65.623.972.000	-	53.578.624.851	65.623.972.000	-

(*) Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc thông qua phương án đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), mã cổ phiếu "EIB". Tại ngày báo cáo, Công ty đã đầu tư 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất.

11b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 30.06.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(620.744.486)	3.379.255.514	4.000.000.000	(620.744.486)	3.379.255.514
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	-	-	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	(1.439.173.820)	680.826.180	2.120.000.000	(1.439.173.820)	680.826.180
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(174.521.895)	570.478.105	745.000.000	(174.521.895)	570.478.105
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000
TỔNG CỘNG	7.174.000.000	(2.234.440.201)	4.939.559.799	9.874.000.000	(4.934.440.201)	4.939.559.799

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2020	Tại ngày 31.12.2019
Standard Maritime Pte Ltd	7.764.728.522	15.764.108.985
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	6.659.208.118	6.219.277.300
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	6.007.994.487	3.662.546.029
Khác	11.202.859.817	8.825.362.779
TỔNG CỘNG	31.634.790.944	34.471.295.093

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30.06.2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.150.506.042	2.728.448.694	(7.000.000.000)	3.878.954.736
Thuế GTGT phải nộp	198.647.161	4.734.653.033	(2.778.517.646)	2.154.782.548
Thuế thu nhập cá nhân	190.035.222	1.479.938.038	(1.565.107.745)	104.865.515
Các loại thuế khác	-	494.007.000	(300.557.000)	193.450.000
TỔNG CỘNG	8.539.188.425	9.437.046.765	(11.644.182.391)	6.332.052.799

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2020	Tại ngày 31.12.2019
Phí dịch vụ hỗ trợ pháp lý	1.920.715.000	4.227.826.866
Chi phí bảo hiểm	967.675.806	
Chi phí lãi vay	485.524.470	656.205.855
Khác	1.148.740.000	314.881.840
TỔNG CỘNG	4.522.655.276	5.198.914.561

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2020	Tại ngày 31.12.2019
Phí hoa hồng	2.127.474.973	743.878.438
Cổ tức phải trả	32.352.626.000	1.932.792.600
Các khoản khác	1.907.603.177	2.553.056.998
TỔNG CỘNG	36.387.704.150	5.229.728.036

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

16. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2020	Tại ngày 31.12.2019
Ngắn hạn	119.496.240.000	128.731.680.000
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	119.496.240.000	128.731.680.000
Dài hạn	186.391.320.000	253.852.650.000
Vay dài hạn từ ngân hàng	305.887.560.000	382.584.330.000
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(119.496.240.000)	(128.731.680.000)
TỔNG CỘNG	305.887.560.000	382.584.330.000

Biến động của các khoản vay

Đvt: VND

	Tại ngày 01.01.2020	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Vay ngân hàng ngắn hạn	128.731.680.000	-	(77.485.140.000)	68.117.280.000	132.420.000	119.496.240.000
Vay ngân hàng dài hạn	253.852.650.000	-	-	(68.117.280.000)	655.950.000	186.391.320.000
Cộng	382.584.330.000	254.725.820.000	(77.485.140.000)	-	788.370.000	305.887.560.000

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 30.06.2020		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	1.720.500	40.053.240.000	Từ ngày 21 tháng 07 năm 2014 đến 21 tháng 07 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	1.872.000	43.580.160.000	Từ ngày 16 tháng 09 năm 2015 đến 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	5.850.000	136.188.000.000	Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến 11 tháng 07 năm 2023	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	<u>3.697.000</u>	<u>86.066.160.000</u>	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2016 đến 12 tháng 09 năm 2023	Thả nổi	Tàu
	13.139.500	305.887.560.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	<u>(5.133.000)</u>	<u>(119.496.240.000)</u>			
TỔNG CỘNG	<u>8.006.500</u>	<u>186.391.320.000</u>			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	Kỳ trước (từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Số dư đầu năm	10.821.278.942	13.038.329.836
Sử dụng trong kỳ	(3.131.738.000)	(2.563.589.006)
Trích trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	7.689.540.942	10.474.740.830

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	52.677.982	526.779.820.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.792.638	37.926.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	56.470.620	564.706.200.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

19. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm (01.01.2020)	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	77.192.455.007	166.169.701.822	998.486.065.629
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.858.002.774	10.858.002.774
Trả cổ tức	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.116.000.000)	(1.116.000.000)
Số cuối kỳ (30.06.2020)	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	77.192.455.007	145.189.704.196	977.506.068.003

Đvt: VND

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

20. CỐ TỨC

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	(từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Số dư đầu năm	1.932.792.600	3.197.318.800
Cố tức phải trả trong kỳ	30.722.000.400	-
Cố tức đã chi trả trong kỳ	<u>(302.167.000)</u>	<u>(428.029.920)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>32.352.626.000</u>	<u>2.769.288.880</u>

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	(từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.858.002.774	49.914.595.085
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	<u>10.858.002.774</u>	<u>49.914.595.085</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	<u>51.203.334</u>	<u>47.410.696</u>
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>212</u>	<u>1.053</u>

(b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	(từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.911.261.237	6.653.910.371
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	810.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	<u>693.988.376</u>	<u>1.223.947.962</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.415.249.613</u>	<u>7.877.858.333</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	Kỳ trước (từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Chi phí lãi vay	7.433.372.828	12.699.082.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	895.769.343	377.415.592
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	889.974.857	2.920.411.617
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.781.899.889)
Kết số khoản đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái	-	8.001.036.367
Khác	<u>10.538.940</u>	<u>7.835.926</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.229.655.968</u>	<u>22.223.882.213</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	Kỳ trước (từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Chi phí bán hàng	5.185.884.291	4.708.787.346
Chi phí hoa hồng	5.185.884.291	4.708.787.346
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.685.574.808	10.114.572.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.922.204.448	3.423.117.113
Chi phí khấu hao	91.695.152	307.951.467
Khác	<u>810.914.721</u>	<u>945.558.612</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.510.389.129</u>	<u>14.791.199.274</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	Kỳ trước (từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Chi phí nguyên vật liệu	96.745.641.442	84.824.541.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.510.203.836	76.425.252.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.259.058.646	82.370.462.353
Chi phí nhân công	30.366.769.799	34.775.770.691
Chi phí khác	<u>2.899.752.670</u>	<u>2.844.608.169</u>
TỔNG CỘNG	<u>245.781.426.393</u>	<u>281.240.635.321</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

26. THU NHẬP KHÁC

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	(từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Thu nhập do thanh lý tài sản	-	133.123.531.583
Khác	247.634.263	1.898.046.529
TỔNG CỘNG	247.634.263	135.021.578.112

27. CHI PHÍ KHÁC

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	(từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune	6.388.428.447	36.965.592.026
Khác	(10.326.874)	613.198.414
TỔNG CỘNG	6.378.101.573	37.578.790.440

28. THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)	(từ 01/01/2019 đến 30/06/2019)
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thưởng cho HĐQT và BKS	-	-
Lương và quyền lợi gộp khác		
HĐQT	900.000.000	900.000.000
BKS	216.000.000	270.000.000
Ban Tổng Giám đốc	2.528.277.808	2.458.943.742
TỔNG CỘNG	3.644.277.808	3.628.943.742

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 07 năm 2020

